

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư số

34121000019
1714445463

ngày 20 tháng 9 năm 2007
ngày 24 tháng 11 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần đầu vào ngày 27 tháng 08 năm 2020 bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 1714445463 và điều chỉnh lần 2 vào ngày 24 tháng 11 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và bản điều chỉnh lần lượt do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi cấp và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên.

Dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ và cho thuê

3412100023

ngày 10 tháng 3 năm 2008

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là theo Quyết định số 303/UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp và có giá trị trong vòng 46 năm 6 tháng kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

4300338460

ngày 6 tháng 10 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 4 tháng 12 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koo Liang Kwee
Bà Bùi Thị Nhựt
Ông Đinh Văn Thành
Ông Trần Nguyên Trung
Ông Văn Thảo Nguyên

Chủ tịch
Thành viên điều hành
Thành viên không điều hành
Thành viên không điều hành
Thành viên không điều hành

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hòa
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Bà Bùi Thị Nhựt
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Ông Võ Thanh Cường

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Nghĩa Lộ,
Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo tình hình tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 160)	100		345.506.033.048	413.648.933.955
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	36.362.863.890	9.327.936.138
Tiền	111		6.362.863.890	9.327.936.138
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.918.949.685	209.833.773.384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	121.680.093.940	209.337.850.158
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	992.648.752	258.575.634
Phải thu ngắn hạn khác	135		246.206.993	237.347.592
Hàng tồn kho	140	12(a)	183.951.055.381	192.393.463.322
Hàng tồn kho	141		185.113.610.061	192.753.654.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.162.554.680)	(360.191.311)
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.273.164.092	2.093.761.111
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.597.576.751	1.492.396.399
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		675.587.341	601.364.712
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 270)	200		780.232.937.176	796.258.749.606
Tài sản cố định	220		638.249.443.934	644.492.386.255
Tài sản cố định hữu hình	221	13	638.211.898.643	644.446.795.545
Nguyên giá	222		2.024.793.224.105	2.014.533.224.105
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.386.581.325.462)	(1.370.086.428.560)
Tài sản cố định vô hình	227	14	37.545.291	45.590.710
Nguyên giá	228		519.545.034	519.545.034
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(481.999.743)	(473.954.324)
Tài sản dở dang dài hạn	250		20.623.292.257	28.958.114.788
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	20.623.292.257	28.958.114.788
Tài sản dài hạn khác	270		121.360.200.985	122.808.248.563
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	110.644.895.178	112.124.440.611
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.527.908.710	3.260.581.548
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	12(b)	7.187.397.097	7.423.226.404
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.125.738.970.224	1.209.907.683.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo tình hình tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		231,176,025,382	345.241.989.319
Nợ ngắn hạn	310		231,176,025,382	345.241.989.319
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	34,509,383,288	66,700,462,577
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,801,880,591	1,802,100,000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	14,727,630,000	14,728,530,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	158,437,734,410	145,040,832,048
Phải trả người lao động	315		835,685,435	3,330,773,307
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	8,476,953,251	8,629,979,522
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	2,562,675,333	3,625,728,790
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321		-	93.500.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	9,824,083,074	7.883.583.075
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		894,562,944,842	864.665.694.242
Vốn chủ sở hữu	410	24	894,562,944,842	864.665.694.242
Vốn cổ phần	411	25	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	36.600.250.272	36.600.250.272
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		407,962,694,570	378.065.443.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		378,065,443,970	304.819.000.731
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này/năm trước	420b		29,897,250,600	73.246.443.239
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,125,738,970,224	1.209.907.683.561

Ngày 17 tháng 04 năm 2026



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế tại ngày 31/3/2026 VND	Lũy kế tại ngày 31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	414.101.141.705	420.973.448.532	414.101.141.705	420.973.448.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	141.680.392	33.913.440	141.680.392	33.913.440
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	413.959.461.313	420.939.535.092	413.959.461.313	420.939.535.092
Giá vốn hàng bán	11	30	366.740.711.619	402.164.752.667	366.740.711.619	402.164.752.667
Lợi nhuận gộp về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.218.749.694	18.774.782.425	47.218.749.694	18.774.782.425
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	210.303.060	201.598.341	210.303.060	201.598.341
Chi phí tài chính	22	32	1.002.675.332	1.673.581.673	1.002.675.332	1.673.581.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		919.160.548	1.661.760.183	919.160.548	1.661.760.183
Chi phí bán hàng	25	33	2.512.652.766	2.668.195.025	2.512.652.766	2.668.195.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.934.762.894	3.495.619.066	3.934.762.894	3.495.619.066
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) }	30		39.978.961.762	11.138.985.002	39.978.961.762	11.138.985.002
Thu nhập khác	31		279.413.279	298.548.431	279.413.279	298.548.431
Chi phí khác	32		243.482.669	186.091.067	243.482.669	186.091.067
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		35.930.610	112.457.364	35.930.610	112.457.364
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.014.892.372	11.251.442.366	40.014.892.372	11.251.442.366

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế tại ngày 31/3/2026	Lũy kế tại ngày 31/3/2025
(50 = 30 + 40)						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	8,299,393,684	2,400,758,273	8,299,393,684	2,400,758,273
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(267,327,162)	(81,372,056)	(267,327,162)	(81,372,056)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		31,982,825,850	8,932,056,149	31,982,825,850	8,932,056,149
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	664	160	664	160

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người duyệt:



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 kết thúc Báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.014.892.372	11.251.442.366
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.502.942.321	31.507.995.433
Các khoản dự phòng	03		1.294.344.598	425.861.523
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53.292.614)	(6.806.156)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.623.223)	(9.110.013)
Chi phí đi vay	06		919.160.548	1.661.760.183
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		58.664.424.002	44.831.143.336
(Tăng). giảm các khoản phải thu	09		86.995.621.843	144.665.843.930
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		7.383.892.650	(8.137.568.339)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(20.061.798.425)	(62.059.026.122)
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		645.510.677	1.213.207.403
			133.627.650.747	120.513.600.208
Chi phí đi vay đã trả	14		(919.160.548)	(1.423.872.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.640.184.296)	(7.813.529.206)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(44.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.068.305.903	111.231.338.125
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.542.230.195)	(4.727.600.949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.719.113	9.110.013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,532,511,082)	(4,718,490,936)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		269,300,000,000	335,300,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(362,800,000,000)	(406,900,000,000)
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận	36		(900,000)	(20,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93,500,900,000)	(71,620,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27,034,894,821	34,892,837,189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,327,936,138	37,710,615,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61		32,931	(8,093,043)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	36,362,863,890	72,595,359,310

Ngày 17 tháng 04 năm 2026



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSQ.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh đồ uống chứa cồn và kinh doanh kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 205 nhân viên (1/1/2026: 205 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 được lập cho kỳ kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính Quý 1/2026, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính¹:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Note 4 (b));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số Note 4 (c));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số Note 4 (j)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong Quý được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2026. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2026 của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

- tài sản khác 2 – 10 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(j) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông/nhà đầu tư.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

khẩu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng Báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính Quý 1 và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của Quý trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý trước.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Các hoạt động khác bao gồm kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban Quản lý cho rằng các mảng kinh doanh này không chịu ảnh hưởng đáng kể của biến động theo mùa.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính Quý 1, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được lập trong báo cáo tài chính thường niên gần đây nhất hoặc các ước tính được lập trong cùng kỳ Quý này của năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong thành phần của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán thường niên gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tạm thời của Công ty trong Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong kỳ, không diễn ra hoạt động kinh doanh nào khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	198.802.488	196.944.581
Tiền gửi ngân hàng	6.164.061.402	9.130.991.557
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.362.863.890	9.327.936.138

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	112.359.740.210	195.865.200.224
International Consolidated Business Pty Ltd	8.218.627.010	12.130.386.207
Các khách hàng khác	1.101.726.720	1.342.263.727
	121.680.093.940	209.337.850.158

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/3/2026		1/1/2026
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND
Ngắn hạn	121.680.093.940	-	209.337.850.158
	121.680.093.940	-	209.337.850.158

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/1/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	112.359.740.210	195.865.200.224
Công ty liên quan		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	55.777.032	58.839.134
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	64.152.000	-
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5.832.000	-

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***11. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán**

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	622.784.051	-
Các nhà cung cấp khác	369.864.701	258.575.634
	<u>992.648.752</u>	<u>436.922.558</u>

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 323 triệu VND tiền trả trước để mua tài sản cố định (1/1/2026: 253 triệu VND).

12. Hàng tồn kho**(a) Hàng tồn kho**

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	94.727.462.187	-	113.412.978.654	-
Công cụ và dụng cụ	8.089.951.719	(1.162.554.680)	8.279.521.683	(360.191.311)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.992.409.685	-	26.522.351.144	-
Thành phẩm	54.145.909.230	-	44.388.345.652	-
Hàng hóa	157.877.240	-	150.457.500	-
	<u>185.113.610.061</u>	<u>(1.162.554.680)</u>	<u>192.753.654.633</u>	<u>(360.191.311)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	360.191.311	348.765.526
Dự phòng trích lập trong năm	802.363.369	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(22.509.913)
Số dư cuối năm	<u>1.162.554.680</u>	<u>326.255.613</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	23.678.787.140	(16.491.390.043)	23.422.635.218	(15.999.408.814)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	15.999.408.814	12.822.672.389
Dự phòng trích lập trong năm	656.002.732	448.371.436
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(164.021.503)	-
Số dư cuối năm	16.491.390.043	13.271.043.825

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	338.562.504.688	1.665.935.331.312	8.291.761.502	1.198.726.550	544.900.053	2.014.533.224.105
Tăng trong năm	-	10.260.000.000	-	-	-	10.260.000.000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	10.260.000.000	-	-	-	10.260.000.000
Số dư cuối năm	338.562.504.688	1.676.195.331.312	8.291.761.502	1.198.726.550	544.900.053	2.024.793.224.105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	168.832.953.409	1.191.698.323.519	7.842.456.067	1.198.726.550	513.969.015	1.370.086.428.560
Khấu hao trong năm	3.427.048.876	13.018.423.624	41.691.642	-	7.732.760	16.494.896.902
Số dư cuối năm	172.260.002.285	1.204.716.747.143	7.884.147.709	1.198.726.550	521.701.775	1.386.581.325.462
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	169.729.551.279	474.237.007.793	449.305.435	-	30.931.038	644.446.795.545
Số dư cuối năm	166.302.502.403	471.478.584.169	407.613.793	-	23.198.278	638.211.898.643

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 936.084 triệu VND (1/1/2026: 935.934 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	519.545.034	519.545.034
Số dư cuối kỳ	519.545.034	519.545.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	473.954.324	473.954.324
Khấu hao trong kỳ	8.045.419	8.045.419
Số dư cuối kỳ	481.999.743	481.999.743
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	45.590.710	45.590.710
Số dư cuối kỳ	37.545.291	37.545.291

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/1/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	28,958.114.788	14.435.516.699
Tăng trong quý	1.196.323.065	80.522.222
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	728.854.404	1.016.941.110
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.260.000.000)	-
Số dư cuối quý	20.623.292.257	15.532.980.031

Công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Dự án Nguyễn Thụy - nhà cửa, vật kiến trúc	20.623.292.257	15.465.698.550
Khác	-	67.281.481
	20.623.292.257	15.532.980.031

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phân bổ dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	109.328.160.482	2.796.280.129	112.124.440.611
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(728.854.404)	-	(728.854.404)
Phân bổ trong quý	-	(750.691.029)	(750.691.029)
Số dư cuối quý	108.599.306.078	2.045.589.100	110.644.895.178

17. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	24.753.772.136	32.811.054.041
Công ty Cổ phần Hanacans	-	7.926.130.824
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	490.602.096	6.936.219.885
Công ty TNHH MTV Hà Tân	1.679.965.898	1.896.360.592
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	2.305.850.150
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đà Nẵng	-	4.472.339.292
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	2.053.698.300	1.518.914.160
Các nhà cung cấp khác	5.531.344.858	8.833.593.633
	34.509.383.288	66.700.462.577

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	24.753.772.136	32.811.054.041

Công ty liên quan*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa Be Co	-	558.730.344
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	187.315	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cổ đông	14.727.630.000	14.728.530.000
	<u>14.727.630.000</u>	<u>14.728.530.000</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	31/3/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.278.257.682	357.836.064.874	(340.746.608.322)	-	133.367.714.234
Thuế giá trị gia tăng	20.122.121.087	75.650.218.647	(54.084.452.750)	(24.917.260.492)	16.770.626.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.640.184.296	8.299.393.684	(8.640.184.296)	-	8.299.393.684
Thuế thu nhập cá nhân	-	474.555.482	(548.778.111)	74.222.629	-
Thuế nhập khẩu	-	32.506.560	(32.506.560)	-	-
Các loại thuế khác	268.983	4.545.413	(4.814.396)	-	-
	145.040.832.048	442.297.284.660	(404.057.344.435)	(24.843.037.863)	158.437.734.410

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	8.334.895.505	8.443.195.505
Chi phí khác	142.057.746	186.784.017
	8.476.953.251	8.629.979.522

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	236.895.392	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	546.392.636	518.104.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.779.387.305	3.107.624.018
	2.562.675.333	3.625.728.790

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/3/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	93.500.000.000	269.300.000.000	(362.800.000.000)	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	VND		-	93.500.000.000
			-	93.500.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	7.883.583.075	7.390.916.522
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	1.940.499.999	1.595.946.324
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 24)	-	(129.542.640)
Sử dụng trong năm	-	(44.860.000)
Số dư cuối năm	9.824.083.074	9.071.545.486

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	36.600.250.272	350.337.171.292	834.563.437.852
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	8.932.056.149	8.932.056.149
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	(1.595.946.324)	(1.595.946.324)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 23)	-	-	(129.542.640)	(129.542.640)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(132.840.000)	(132.840.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	450.000.000.000	36.600.250.272	357.410.898.477	844.011.148.749
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	71.229.532.386	71.229.532.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	(4.787.838.972)	(4.787.838.972)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 23)	-	-	(388.627.921)	(388.627.921)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(398.520.000)	(398.520.000)
Cổ tức năm 2024	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	450.000.000.000	36.600.250.272	378.065.443.970	864.665.694.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	31.982.825.850	31.982.825.850
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	(1.940.499.999)	(1.940.499.999)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(145.075.251)	(145.075.251)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	450.000.000.000	36.600.250.272	407.962.694.570	894.562.944.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 10 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông là 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025, năm 2024: 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.408.321.286	3.324.543.639
Từ hai đến năm năm	13.633.285.144	13.633.285.135
Trên năm năm	57.848.083.197	58.688.491.144
	<hr/> 74.889.689.627	<hr/> 75.646.319.918 <hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/3/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	366,92	9.590.188	383,52	10.001.051
	<hr/>		<hr/>	

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	153.443.918.322	153.608.918.322
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.678.317.986	2.281.317.919
	<hr/>	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	410.770.051.678	416.958.123.474
▪ Bán phế liệu	3.331.090.027	4.015.325.058
	414.101.141.705	420.973.448.532
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	137.564.440	33.913.440
▪ Hàng bán bị trả lại	4.115.952	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	413.959.461.313	420.939.535.092

30. Giá vốn hàng bán

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
▪ Thành phẩm đã bán	367.098.832.366	396.194.593.470
▪ Hàng hóa	29.532.327	610.120.346
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(387.653.074)	425.861.523
▪ Các khoản khác	-	4.934.177.328
	366.740.711.619	402.164.752.667

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lãi tiền gửi	13.623.223	9.110.013
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.387.223	185.682.172
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.292.614	6.806.156
	<hr/> 210.303.060	<hr/> 201.598.341

32. Chi phí tài chính

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí lãi vay	919.160.548	1.661.760.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.514.784	11.821.490
	<hr/> 1.002.675.332	<hr/> 1.673.581.673

33. Chi phí bán hàng

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.403.041.522	753.439.359
Chi phí nhân viên	892.890.253	85.963.052
Vật liệu và dụng cụ	40.831.155	1.708.219.004
Chi phí bán hàng khác	175.889.836	120.573.610
	<hr/> 2.512.652.766	<hr/> 2.668.195.025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.443.076.504	2.047.569.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.236.116	118.091.114
Chi phí khấu hao và phân bổ	176.444.847	195.520.536
Chi phí dụng cụ, thiết bị văn phòng	116.242.712	10.755.749
Thuế, phí và lệ phí	6.552.836	523.424.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	715.209.879	600.257.165
	3.934.762.894	3.495.619.066

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	347.194.190.533	332.880.455.558
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.502.942.321	31.507.995.433
Chi phí nhân viên	14.553.309.970	13.314.782.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.192.721.934	4.636.123.452
Chi phí khác	1.980.004.380	1.765.535.866

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.299.393.684	2.396.483.938
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	4.274.335
	8.299.393.684	2.400.758.273
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(267.327.162)	(81.372.056)
	8.032.066.522	2.319.386.217

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.014.892.372	11.251.442.366
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.002.978.474	2.250.288.473
Chi phí không được khấu trừ thuế	29.088.048	86.195.084
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	4.274.335
Điều chỉnh khác	-	(21.371.675)
	8.032.066.522	2.319.386.217

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước với mức thuế suất là 20% lợi nhuận chịu thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ công tác xã hội và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	31.982.825.850	8.932.056.149
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.940.499.999)	(1.595.946.324)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-
Trích quỹ công tác xã hội (*)	(145.075.251)	(132.840.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	29.897.250.600	7.203.269.825

(*) Số trích vào trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ công tác xã hội được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính Quý 1/2026, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	752.185.678.900	780.983.234.500
Doanh thu khác	19.395.000	279.567.000
Mua nguyên vật liệu	293.923.386.951	316.390.602.343
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Mua hàng hóa	387.852.620	469.873.690
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	352.910.150
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Bán hàng hóa	119.400.000	175.650.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	96.702.000	76.912.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	69.027.778	65.796.296
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co		
Mua hàng hóa, dịch vụ	664.123.720	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cho thuê Pallet	155.830.940	-
Chi phí sử dụng vỏ chai, Pallet	269.508	-
Công ty Cổ Phần Bia. Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán Hàng hóa	5.400.000	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa		
Mua TSCĐ	1.036.599.400	70.818.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc Báo cáo tài chính Quý 1 kết thúc
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Koo Liang Kwee – Chủ tịch	32,500,000	32,500,000
Bà Bùi Thị Nhựt – Thành viên	22,750,000	22,750,000
Ông Đinh Văn Thành – Thành viên	22,750,000	22,750,000
Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên	22,750,000	22,750,000
Ông Văn Thảo Nguyên – Thành viên	22,750,000	22,750,000
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Văn Hòa – Trưởng ban	22,750,000	16,299,999
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân – Thành viên	13,000,000	83,639,336
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều – Thành viên	13,000,000	12,999,999
Ban điều hành		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1,457,910,671	1,118,717,527

39. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh như được trình bày ở Thuyết minh 37, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính Quý 1 của Công ty tại ngày và cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Ngày 17 tháng 04 năm 2026



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng